

**TỔNG CÔNG TY BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI**

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 4 Năm 2019

từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 1 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230,942,053,955	258.569.875.371
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	62,393,728,029	37.569.965.590
1. Tiền	111		2,728,728,029	7.569.965.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.665.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	28.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,002,740,459	30.290.894.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.191.355.441	28.050.319.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		939,401,200	3.451.522.172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.689.706.041	9.606.774.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(10.817.722.223)	(10.817.722.223)
IV. Hàng tồn kho	140		111.617.405.815	159.252.800.944
1. Hàng tồn kho	141	V.6	121.869.012.418	169.324.529.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.251.606.603)	(10.071.728.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.928.179.652	11.456.214.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	918.822.833	446.857.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		375.050.035	375.050.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	10.634.306.784	10.634.306.784
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.521.516.706	240.604.796.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		164.288.307.561	198.155.625.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	151.059.829.781	185.152.425.116
- Nguyên giá	222		740.774.842.332	742.005.387.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589.715.012.551)	(556.852.962.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.228.477.780	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.345.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.601.820)	(341.879.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.408.392.537	1.451.263.496
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.408.392.537	1.451.263.496
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.824.816.608	40.997.908.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	36.824.816.608	40.997.908.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433.463.570.661	499.174.672.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

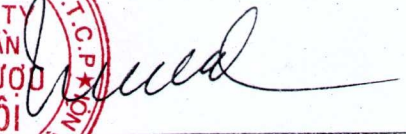
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.849.139.711	24.444.121.435
I. Nợ ngắn hạn	310		22.423.113.534	23.990.437.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.776.382.957	8.674.898.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.254.681	254.155.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.770.371.460	6.084.685.375
4. Phải trả người lao động	314		1.174.223.334	1.751.622.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.273.321.724	5.215.043.385
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		74.181.818	26.970.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.631.186.266	1.503.020.829
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		441.191.294	480.041.294
II. Nợ dài hạn	330		426.026.177	453.683.970
7. Phải trả dài hạn khác	337		426.026.177	453.683.970
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		410.614.430.950	474.730.550.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	410.614.430.950	474.730.550.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(402.879.071.329)	(338.762.951.606)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(338.762.951.606)	(260.394.978.082)
1. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		433.463.570.661	499.174.672.108

Người lập/Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Luân

Giám đốc

Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.076.076.659	48.329.902.198	144.490.942.875	150.840.069.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.076.269.145	8.394.791.005	16.810.020.183	12.173.561.049
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.999.807.514	39.935.111.193	127.680.922.692	138.666.508.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.692.693.393	32.494.606.065	124.535.089.666	121.839.189.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.307.114.121	7.440.505.128	3.145.833.026	16.827.318.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.244.271.286	827.797.465	4.325.544.300	4.713.872.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23.538.950	1.463.409	51.352.328	1.579.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.671.233	-	48.363.014	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.211.196.185	14.835.695.371	47.048.792.451	56.196.057.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.823.484.890	14.922.054.167	25.047.703.392	41.696.011.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.506.834.618)	(21.490.910.354)	(64.676.470.845)	(76.352.458.191)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	806.841.305	20.387.723	996.387.499	88.280.037
12. Chi phí khác	32	VI.8	366.954.939	2.056.239.078	436.036.377	2.103.795.370
13. Lợi nhuận khác	40		439.886.366	(2.035.851.355)	560.351.122	(2.015.515.333)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.066.948.252)	(23.526.761.709)	(64.116.119.723)	(78.367.973.524)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.066.948.252)	(23.526.761.709)	(64.116.119.723)	(78.367.973.524)

Người lập/ Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Luân

Giám đốc

Trần Hậu Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(64.116.119.723)	(78.367.973.524)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.859.681.285	38.169.789.406
- Các khoản dự phòng	03		179.877.837	16.836.420.739
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.867.717	1.463.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.122.260.229)	(4.668.538.452)
- Chi phí lãi vay	06		48.363.014	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(33.147.590.099)	(28.028.838.422)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.739.768.105	(3.286.871.240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.635.395.129	23.976.915.803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.558.999.440)	(74.414.112.378)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.701.126.244	(2.522.171.331)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.363.014)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(38.850.000)	(1.063.165.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.282.486.925	(85.338.243.318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.719.977.273)	(112.730.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		798.575.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.465.545.232	3.192.949.413
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(5.455.856.769)	43.080.219.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.826.630.156	(42.258.024.038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.569.965.590	79.829.528.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.867.717)	(1.538.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.393.728.029	37.569.965.590

Người lập/Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò Đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu Hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh
 CN Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng
 CN Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Cửa hàng GTSP của Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	228.941.255	524.517.052
Tiền gửi ngân hàng	2.499.786.774	7.045.448.538
Các khoản tương đương tiền	59.665.000.000	30.000.000.000
Cộng	62.393.728.029	37.569.965.590

2. Các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đvt : VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	10.817.722.223	10.817.722.223	10.817.722.223	10.817.722.223
Cộng	10.817.722.223	10.817.722.223	10.817.722.223	10.817.722.223

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần sản xuất thương mại XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Cty TNHH Đầu tư DLTM&Vận tại Thanh Sơn	-	945.194.220
Cty CP TM & DV TH Đức Thành	10.992.015	3.869.635.760
Cty TNHH MTV Hiền Dũng My	-	2.089.487.816
Công ty CP C.P.M	-	2.591.467.440
Cty TNHH TM TH Cát Linh	3.689.970.951	3.382.637.351
Công ty TNHH Đại Việt	1.280.756.792	0
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	1.173.788.993	1.799.979.694
CN Công ty CP Bách hóa miền Nam tại HN	2.686.778.018	698.224.775
Công ty TNHH TM Rượu Hoàng Khởi	1.781.966.796	8.562.532
Phải thu các khách hàng khác	5.309.472.660	10.548.717.631
Cộng	18.191.355.441	28.050.319.718

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thu của nhà thầu	929.840.793	929.840.793
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	6.700.662.580
Phải thu khác	21.667.513	1.803.378
Tạm ứng cho người lao động	119.395.430	438.879.000
Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu	858.139.725	1.475.589.039
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
Cộng	8.689.706.041	9.606.774.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Hàng đang đi đường	1.020.363.580	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.394.410.185	(10.238.782.988)	61.193.307.952	(9.802.335.111)
Công cụ, dụng cụ	2.424.995.546		686.802.480	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.009.383.110		10.133.002.898	
Thành phẩm	56.019.859.997	(12.823.615)	97.311.416.380	(269.393.655)
Hàng hóa	-		-	-
Cộng	121.869.012.418	(10.251.606.603)	169.324.529.710	(10.071.728.766)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	918.822.833	446.857.560
Cộng	918.822.833	446.857.560
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, TB văn phòng	4.986.331.538	8.249.752.051
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	31.838.485.070	32.748.156.074
Cộng	36.824.816.608	40.997.908.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	194.260.567.294	508.308.543.191	20.437.828.280	18.998.448.615	742.005.387.380
Số tăng trong kỳ	1.743.531.818	19.316.414			1.762.848.232
- Mua sắm mới	1.743.531.818	19.316.414			1.762.848.232
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	(30.484.502)		(2.169.180.988)	(793.727.780)	(2.993.393.280)
- Thanh lý	-		(2.169.180.988)	(439.834.970)	(2.609.015.968)
- Giảm khác	(30.484.502)			(353.892.810)	(384.377.312)
Số dư cuối kỳ	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.204.720.835	740.774.842.332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	149.706.552.562	373.218.334.048	15.365.518.946	18.562.556.708	556.852.962.264
Số tăng trong kỳ	8.616.997.117	26.185.544.162	773.268.278	249.149.508	35.824.959.065
Số giảm trong kỳ	-		(2.169.180.988)	(793.727.780)	(2.962.908.778)
Số dư cuối kỳ	158.323.549.680	399.403.878.209	13.969.606.226	18.017.978.436	589.715.012.551
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.554.014.732	135.090.209.143	5.072.309.334	435.891.907	185.152.425.116
Tại ngày cuối kỳ	37.650.064.930	108.923.981.396	4.299.041.056	186.742.399	151.059.829.781

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 298.875.294.235 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	341.879.600	13.244.079.600
Số tăng trong kỳ	-	260.000.000	260.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	341.879.600	341.879.600
Số tăng trong kỳ	-	34.722.220	34.722.220
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	376.601.820	376.601.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày cuối kỳ	13.003.200.000	225.277.780	13.228.477.780

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : **341.879.600** đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án dây truyền SX cồn khô	1.386.092.537	1.386.092.537
Dự án nhà máy Yên Phong	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	22.300.000	65.170.959
Cộng	1.408.392.537	1.451.263.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP	810.069.400	810.069.400	-	-
Cty ĐTPPT HT Viglacera CN TCT Viglacera	11.292.561	11.292.561	1.343.759.100	1.343.759.100
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	-	-		
Guala Closures Ukraine LLC	425.230.493	425.230.493		
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	-		
Công ty CP Tư vấn Nhân lực NIC	-	-	4.768.198.840	4.768.198.840
Phải trả các đối tượng khác	2.529.790.503	2.529.790.503	2.562.940.481	2.562.940.481
Cộng	3.776.382.957	3.776.382.957	8.674.898.421	8.674.898.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.326.791.254	13.483.620.212	1.843.171.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.581.369.670	88.871.245.256	84.056.240.707	9.396.374.219
Thuế TNCN	84.911.630	487.130.634	537.932.236	34.110.028
Thuế đất	-	3.998.549.269	3.998.549.269	-
Thuế XNK	-	197.869.054	197.869.054	-
Thuế tài nguyên	5.289.600	69.724.800	70.736.000	4.278.400
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	1.413.114.475	79.323.296		1.492.437.771
Cộng	6.084.685.375	109.036.633.563	102.350.947.478	12.770.371.460
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN	10.476.877.672	-	-	10.476.877.672
Thuế TTDB nhập khẩu	157.429.112	-	-	157.429.112
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	10.634.306.784	-	-	10.634.306.784

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	518.021.752	986.286.604
Chiết khấu thương mại	1.493.299.972	4.223.151.781
Trợ cấp mất việc làm	-	-
Chi phí phải trả khác	262.000.000	5.605.000
Cộng	2.273.321.724	5.215.043.385

14. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	82.193.199	86.761.742
BHXH, BHTN, BHYT	-	717.342.071
Phụ cấp cơm ca, phụ cấp khác cho NLD	1.351.032.364	416.572.810
Phải trả chi phí bán hàng	126.655.740	140.699.269
Phải trả khác	71.304.963	141.644.937
Cộng	1.631.186.266	1.503.020.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(260.394.978.082)	553.098.524.197
Lãi trong kỳ				(78.367.973.524)	(78.367.973.524)
Trích lập các quỹ					
Sát nhập quỹ từ Cty Con **					
Chia cổ tức 2018					
Sử dụng quỹ					
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(338.762.951.606)	474.730.550.673
Lãi trong kỳ				(64.116.119.723)	(64.116.119.723)
Trích lập các quỹ					
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi					
Chia cổ tức 2019					
Sử dụng quỹ					
sát nhập quỹ từ Cty Con					
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(402.879.071.329)	410.614.430.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streecar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	47.908,24	13.047,52
EUR	1.545,18	1.545,18
Nợ khó đòi đã xử lý	892.971.877	892.971.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	36.206.964.568	46.876.979.885	141.041.650.186	147.371.788.110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	869.112.091	1.452.922.313	3.449.292.689	3.468.281.405
Cộng	37.076.076.659	48.329.902.198	144.490.942.875	150.840.069.515

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chiết khấu thương mại	4.076.269.145	8.392.791.005	16.810.020.183	12.171.561.049
- Hàng bán bị trả lại		2.000.000	0	2.000.000
Cộng	4.076.269.145	8.394.791.005	16.810.020.183	12.173.561.049

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	27.692.693.393	29.857.995.183	124.355.211.829	112.581.688.873
Dự phòng giảm giá HTK		2.636.610.882	179.877.837	9.257.500.967
Cộng	27.692.693.393	32.494.606.065	124.535.089.666	121.839.189.840

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.243.212.719	808.543.179	4.323.684.957	4.668.538.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.058.567	19.254.286	1.859.343	45.333.702
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-	-
Cộng	1.244.271.286	827.797.465	4.325.544.300	4.713.872.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Lãi tiền vay	20.671.233		48.363.014	0
Lỗ tỷ giá đã thực hiện			121.597	116.259
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	2.867.717	1.463.409	2.867.717	1.463.409
Cộng	23.538.950	1.463.409	51.352.328	1.579.668

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Chi phí nhân viên	6.618.766.365	3.396.384.922	21.028.733.986	19.732.429.510
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	190.887.781	381.891.094	2.472.691.732	3.110.087.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	340.907.118	564.321.081	1.363.628.472	1.673.182.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.142.961	737.404.150	2.788.387.381	3.266.609.122
Chi phí bằng tiền khác	2.367.491.960	9.755.694.124	19.395.350.880	28.413.748.868
Cộng	10.211.196.185	14.835.695.371	47.048.792.451	56.196.057.435

b. Chi phí quản lý

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Chi phí nhân viên	1.770.180.269	3.194.394.399	9.320.872.800	13.652.837.735
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.171.000	96.942.843	122.331.806	194.661.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.334.888	368.366.389	1.508.728.444	1.473.465.559
Thuê đất, thuê phí, lệ phí	1.002.087.315	1.061.861.180	4.006.999.269	4.960.509.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.156.904	1.104.611.856	2.211.860.595	3.536.570.012
Trợ cấp mất việc làm	-	-	2.617.397.500	5.410.237.500
Chi phí bằng tiền khác	1.021.554.514	9.095.877.500	5.259.512.978	12.467.730.023
Cộng	4.823.484.890	14.922.054.167	25.047.703.392	41.696.011.868

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	12.883.214.764	21.523.497.130	42.472.565.933	80.787.359.245
Chi phí nhân công	5.736.023.354	7.242.178.981	28.178.034.034	48.308.342.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.799.305.550	11.066.469.151	35.859.681.285	43.284.126.493
CP Dịch vụ mua ngoài	3.548.253.463	5.446.760.586	26.134.929.424	18.429.719.715
Chi phí khác bằng tiền	7.876.469.230	9.823.971.719	24.571.198.662	35.023.682.263
Cộng	37.843.266.361	55.102.877.567	157.216.409.338	225.833.230.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Thanh lý nhượng bán xe oto	738.181.817		738.181.817	0
Thu Nhập từ thanh lý tài sản	46.100.000	0	92.646.000	0
Thu nhập khác	22.559.488	20.387.723	165.559.682	88.280.037
Cộng	806.841.305	20.387.723	996.387.499	88.280.037

b. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Phạt vi phạm hành chính thuế	6.000.000	1.577.006.661	6.000.000	1.577.006.661
Chi phí khác	360.954.939	479.232.417	430.036.377	526.788.709
Cộng	366.954.939	2.056.239.078	436.036.377	2.103.795.370

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.066.948.252)	(23.526.761.709)	(64.116.119.723)	(78.367.973.524)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
+ Chi phí không hợp lệ	35.000.000	17.290.139.262	4.073.573.835	23.256.275.366
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính	(8.031.948.252)	(6.236.622.447)	(60.042.545.888)	(55.111.698.158)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

VII. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Do yếu tố về thời tiết ảnh hưởng đến thói quen sử dụng rượu bia của miền Bắc Việt Nam, vào mùa đông và mùa xuân trời lạnh, sản lượng tiêu thụ sản phẩm rượu nói chung sẽ tăng hơn so với mùa hè và mùa thu.

2. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

Người lập/ Phụ trách-kế toán



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2020

